

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: *061*/2024/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày *30* tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 1,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước do tăng khoản thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC *KB*

Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.638.160.004	311.829.907.647
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	36.595.032.082	20.355.714.489
111	1. Tiền		36.595.032.082	20.355.714.489
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.730.419.079	69.908.830.398
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.730.419.079	69.908.830.398
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.900.878.914	217.391.419.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	147.481.855.502	196.888.231.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132.692.454	310.902.236
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.644.059.323	22.361.054.894
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.357.728.365)	(2.168.769.485)
140	IV. Hàng tồn kho		40.759.917	25.684.646
141	1. Hàng tồn kho	7	40.759.917	25.684.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.371.070.012	4.148.258.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.371.070.012	4.148.258.844
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		547.255.236.537	565.481.420.859
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.438.256.960	37.616.456.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.338.256.960	4.516.456.000
220	II. Tài sản cố định		135.668.925.518	147.217.102.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	99.057.049.549	109.366.137.124
222	- Nguyên giá		262.878.966.864	261.994.123.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.821.917.315)	(152.627.986.387)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	4.525.709.565	5.172.763.071
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.238.932.606)	(2.591.879.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	32.086.166.404	32.678.202.418
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.523.222.486)	(16.931.186.472)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	360.462.634.602	365.550.899.880
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	377.232.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.269.890.398)	(11.681.625.120)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.685.419.457	15.096.962.366
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	13.685.419.457	15.096.962.366
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		790.893.396.541	877.311.328.506

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.631.219.351	337.982.736.457
310	I. Nợ ngắn hạn		228.215.609.322	320.243.024.072
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	142.237.171.972	256.277.839.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.363.492	25.632.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.533.871.396	4.830.548.491
314	4. Phải trả người lao động		-	4.469.374.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.915.047.502	2.416.144.207
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.100.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.166.072.009	6.849.462.162
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	60.775.319.758	45.104.658.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		568.763.193	267.263.193
330	II. Nợ dài hạn		16.415.610.029	17.739.712.385
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.972.021.000	10.493.794.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.892.317.453	6.694.646.809
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		551.271.576	551.271.576
400	D. NGUỒN VỐN		546.262.177.190	539.328.592.049
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	546.262.177.190	539.328.592.049
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.596.021.927	131.662.436.786
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		103.871.587.186	79.231.862.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		34.724.434.741	52.430.574.179
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		790.893.396.541	877.311.328.506


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngBùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	159.070.263.442	204.157.638.852	349.184.211.047	388.405.591.402
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	159.070.263.442	204.157.638.852	349.184.211.047	388.405.591.402
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	146.681.397.294	186.744.924.084	322.384.575.135	355.570.121.936
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.388.866.148	17.412.714.768	26.799.635.912	32.835.469.466
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	10.621.885.035	5.238.849.068	30.640.345.470	6.008.264.354
22	7. Chi phí tài chính	21	2.528.591.569	3.260.871.916	4.058.348.445	5.306.435.460
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		746.688.017	2.440.286.682	1.376.002.267	3.596.916.247
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.621.367.904	7.809.290.867	15.585.281.644	15.969.000.972
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.860.791.710	11.581.401.053	37.796.351.293	17.568.297.388
31	12. Thu nhập khác	23	318.355.397	1.165.082.632	521.066.283	1.826.687.011
32	13. Chi phí khác	24	1.436.057.667	944.329.284	1.767.598.698	1.655.887.917
40	14. Lợi nhuận khác		(1.117.702.270)	220.753.348	(1.246.532.415)	170.799.094
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.743.089.440	11.802.154.401	36.549.818.878	17.739.096.482
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	576.536.072	2.500.096.423	1.825.384.137	3.827.700.736
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.166.553.368	9.302.057.978	34.724.434.741	13.911.395.746

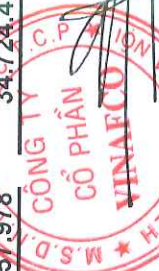
[Signature]

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

[Signature]

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.549.818.878	17.739.096.482
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		12.636.414.413	13.636.347.278
03	Các khoản dự phòng		2.777.224.158	1.950.532.531
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.685.789.931)	(6.202.537.082)
06	Chi phí lãi vay		1.376.002.267	3.596.916.247
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.653.669.785	30.720.355.456
09	Giảm các khoản phải thu		53.641.887.205	29.964.922.445
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(15.075.271)	21.152.831
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(104.358.976.560)	11.151.273.936
12	Giảm chi phí trả trước		3.065.782.237	135.885.830
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.383.651.965)	(3.369.839.980)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.266.757.421)	(4.187.323.616)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(448.500.000)	(212.136.807)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.111.621.990)	64.224.290.095
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(682.699.207)	(99.318.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		65.000.000	194.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.730.000.000)	(86.360.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63.834.246.575	104.005.631.219
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(161.400.550.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	14.800.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.389.556.525	7.393.130.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.376.103.893	(121.466.833.311)

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		69.301.440.558	123.001.300.900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(54.994.667.312)	(95.588.241.669)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.893.496.000)	(5.925.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.025.164.310)	26.968.692.675
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.239.317.593	(30.273.850.541)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	20.355.714.489	52.817.536.933
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	36.595.032.082	22.543.686.392

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT. ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

Công ty Cổ phần Vinafeo

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	36.595.032.082	20.355.714.489
	36.595.032.082	20.355.714.489

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Báo cáo tài chính riêng

4. Đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30/06/2024, số dư 41.730.419.079 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm - 5,6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (*)	-	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(14.269.890.398)	30.180.000.000	(11.681.625.120)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(14.269.890.398)	377.232.525.000	(11.681.625.120)

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch rút vốn đầu tư của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang trị giá 2.500.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (I)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	9.519.170.914	44.997.861.009
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	16.683.926.170	15.498.791.262
Công ty TNHH Nabati Việt Nam	4.498.006.456	3.148.407.284
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	10.840.812.254	10.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.298.654.974	5.231.271.758
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	7.199.180.036	4.845.455.989
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.383.681.530	5.162.821.224
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	525.000.804	1.234.464.156
Tổng hợp		
Các khách hàng khác	74.294.259.976	89.689.184.301
	147.481.855.502	196.888.231.625
Bên liên quan	22.522.386.307	27.932.377.356
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	33.100.000.000	33.100.000.000
	33.100.000.000	33.100.000.000

6. Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	397.030.836	1.072.077.147
Tạm ứng	89.968.991	87.478.000
Ký cược, ký quỹ	94.050.000	88.050.000
Các khoản chi hộ	1.237.545.925	467.497.395
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	15.279.913.078	19.819.622.238
Phải thu khác	545.550.493	826.330.114
	17.644.059.323	22.361.054.894
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.338.256.960	4.516.456.000
	4.338.256.960	4.516.456.000
Bên liên quan	961.507.329	720.751.639
Thuyết minh 27		

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.709.959	548.585
Công cụ, dụng cụ	39.049.958	25.136.061
	40.759.917	25.684.646

8. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.585.839	27.962.534
Chi phí mua bảo hiểm	339.096.733	140.881.257
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.122.700.000	3.072.112.200
Chi phí sửa chữa	413.835.174	549.174.582
Các khoản khác	476.852.266	358.128.271
	2.371.070.012	4.148.258.844
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.648.146.069	1.919.093.851
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.729.414.785	8.852.364.289
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	2.687.980.718	3.874.562.491
Các khoản khác	619.877.885	450.941.735
	13.685.419.457	15.096.962.366

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	82.085.232.107	34.555.416.943	140.982.603.553	4.370.870.908	261.994.123.511
Mua mới	72.165.000	736.656.353	-	176.022.000	984.843.353
Thanh lý, nhượng bán	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	82.157.397.107	35.192.073.296	140.982.603.553	4.546.892.908	262.878.966.864
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	31.878.004.344	23.823.713.242	92.832.396.638	4.093.872.163	152.627.986.387
Khấu hao	2.279.070.542	1.683.509.333	7.228.433.470	83.362.044	11.274.375.389
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.444.461)	-	-	(80.444.461)
Tại ngày 30/06/2024	34.157.074.886	25.426.778.114	100.060.830.108	4.177.234.207	163.821.917.315
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	50.207.227.763	10.731.703.701	48.150.206.915	276.998.745	109.366.137.124
Tại ngày 30/06/2024	48.000.322.221	9.765.295.182	40.921.773.445	369.658.701	99.057.049.549

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 30/06/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	2.591.879.100	2.591.879.100
Khấu hao	647.053.506	647.053.506
Tại ngày 30/06/2024	3.238.932.606	3.238.932.606
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	5.172.763.071	5.172.763.071
Tại ngày 30/06/2024	4.525.709.565	4.525.709.565

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Tại ngày 30/06/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	11.415.317.990	5.515.868.482	16.931.186.472
Khấu hao	456.612.720	135.423.294	592.036.014
Tại ngày 30/06/2024	11.871.930.710	5.651.291.776	17.523.222.486
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	32.038.992.754	639.209.664	32.678.202.418
Tại ngày 30/06/2024	31.582.380.034	503.786.370	32.086.166.404

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Báo cáo tài chính riêng

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	68.280.311.305	68.280.311.305	154.840.447.630	154.840.447.630
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	33.556.718.383	33.556.718.383	54.829.356.527	54.829.356.527
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	21.019.046.218	21.019.046.218	29.888.534.654	29.888.534.654
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	999.154.281	999.154.281	470.495.336	470.495.336
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.037.663.225	7.037.663.225	4.357.447.811	4.357.447.811
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	5.928.632.766	5.928.632.766	4.145.245.876	4.145.245.876
Các khách hàng khác	5.415.645.794	5.415.645.794	7.746.311.666	7.746.311.666
	142.237.171.972	142.237.171.972	256.277.839.500	256.277.839.500
Trong đó, phải trả bên liên quan				
Thuyết minh 27	136.821.526.178	136.821.526.178	248.531.527.834	248.531.527.834

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	404.519.606	4.198.636.471	5.166.808.742	-	1.372.691.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.212.299.753	5.266.757.421	1.825.384.137	-	770.926.469
Thuế thu nhập cá nhân	-	213.729.132	1.008.475.653	1.139.720.026	-	344.973.505
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.443.655.737	2.488.935.282	-	45.279.545
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	4.830.548.491	12.924.525.282	10.627.848.187	-	2.533.871.396

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	57.568.195	65.217.893
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	13.359.566.835	2.246.141.576
Khác	1.497.912.472	104.784.738
	14.915.047.502	2.416.144.207
Bên liên quan	13.010.058.323	1.681.089.168
Thuyết minh 27		

15. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.808.148.878	1.570.140.072
Phải trả về tạm ứng	2.743.549	4.150.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.686.184.704	1.869.384.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.668.994.878	3.405.786.586
- Phải trả tiền cổ tức	586.526.820	439.173.220
- Các khoản thu chi hộ	2.117.901.371	1.832.984.485
- Phải trả các đối tượng khác	964.566.687	1.133.628.881
	7.166.072.009	6.849.462.162
Bên liên quan	2.533.660.079	2.222.786.559
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.972.021.000	10.493.794.000
	10.972.021.000	10.493.794.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 30/06/2024:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn					37.993.830.279	-
	Hợp đồng tín dụng số 130917.23.002.1212888.T	4,0% - 4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	37.993.830.279	-
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn					9.097.564.402	21.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023- HECVHM/NHCT320-VFC ký ngày 26/06/2023	4,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	9.097.564.402	21.000.000.000
3	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Vay ngắn hạn					10.079.266.365	20.500.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/VCBHN-VNF ký ngày 30/10/2023	3,80%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	10.079.266.365	20.500.000.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 30/06/2024 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2024	01/01/2024
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	8,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	VND	VND
						6.146.326.800	7.510.214.600
						840.000.000	1.080.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	8,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	VND	VND
						1.600.000.000	2.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	8,30%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	VND	VND
						1.520.000.000	1.900.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	VND	VND
						1.817.326.800	2.120.214.600
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,60%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	VND	VND
						2.350.649.365	2.789.090.921
						636.363.652	789.090.922
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	VND	VND
						1.714.285.713	1.999.999.999
						65.667.637.211	51.799.305.521

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh lại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.033.455.607	538.699.610.870	
Lợi nhuận kỳ này							13.911.395.746	13.911.395.746	
Trích lập các quỹ							(1.100.000.000)	(1.100.000.000)	
Tại ngày 30/06/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	143.844.851.353	551.511.006.616	
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.662.436.786	539.328.592.049	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(27.040.849.600)	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	34.724.434.741	34.724.434.741	
Tại ngày 30/06/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	138.596.021.927	546.262.177.190	

Công ty Cổ phần VinafcThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
18. Doanh thu				
Doanh thu	159.070.263.442	204.157.638.852	349.184.211.047	388.405.591.402
Dịch vụ vận tải	117.666.326.190	157.135.709.148	263.950.306.723	295.995.324.464
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	33.166.201.798	38.057.534.705	68.350.205.316	74.525.688.394
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.237.735.454	8.964.394.999	16.883.699.008	17.884.578.544
Doanh thu thuần	159.070.263.442	204.157.638.852	349.184.211.047	388.405.591.402
19. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn dịch vụ vận tải	114.976.205.970	151.163.558.023	256.640.446.863	284.046.058.631
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	27.876.694.508	31.255.659.252	57.974.988.030	62.886.005.138
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	3.828.496.816	4.325.706.809	7.769.140.242	8.638.058.167
	146.681.397.294	186.744.924.084	322.384.575.135	355.570.121.936
20. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	988.717.535	5.238.849.068	1.447.177.970	6.008.264.354
Cổ tức được chia	9.633.167.500	-	29.193.167.500	-
	10.621.885.035	5.238.849.068	30.640.345.470	6.008.264.354

21. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	746.688.017	2.440.286.682	1.376.002.267	3.596.916.247
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	1.726.142.652	820.585.234	2.588.265.278	1.709.519.213
Khác	55.760.900	-	94.080.900	-
	2.528.591.569	3.260.871.916	4.058.348.445	5.306.435.460

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.060.251.732	6.171.520.540	12.838.936.844	13.192.441.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.934.907	112.509.284	151.939.775	227.843.843
Thuế phí và lệ phí	-	-	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	188.958.880	241.013.318	188.958.880	241.013.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.406.360	904.999.752	1.901.048.977	1.739.452.542
Chi phí bằng tiền khác	226.816.025	379.247.973	497.397.168	560.250.262
	7.621.367.904	7.809.290.867	15.585.281.644	15.969.000.972

23. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	194.272.728	-	194.272.728
Thu bồi thường hàng hỏng	195.561.539	687.054.335	262.938.429	1.249.764.579
Thu nhập khác	122.793.858	283.755.569	258.127.864	382.649.704
	318.355.397	1.165.082.632	521.066.283	1.826.687.011

24. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	93.851.382	11.472.232	93.851.382	11.472.232
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	3.403.069	46.146	7.488.329	3.763.224
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.061.647.607	689.445.807	1.136.346.172	1.157.284.693
Chi phí thuế đất phải nộp	219.930.672	201.430.652	411.840.990	391.742.051
Chi phí khác	57.224.937	41.934.447	118.071.825	91.625.717
	1.436.057.667	944.329.284	1.767.598.698	1.655.887.917

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.743.089.440	11.802.154.401	36.549.818.878	17.739.096.482
Điều chỉnh:				
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	772.758.421	698.327.715	1.497.980.970	1.394.347.012
<i>Lợi nhuận, cổ tức được chia</i>	(9.633.167.500)	-	(29.193.167.500)	-
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	-	-	272.288.336	5.060.188
Thu nhập chịu thuế	2.882.680.361	12.500.482.116	9.126.920.684	19.138.503.682
Thu nhập tính thuế	2.882.680.361	12.500.482.116	9.126.920.684	19.138.503.682
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	576.536.072	2.500.096.423	1.825.384.137	3.827.700.736

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	11.755.351.990	13.149.454.898	25.214.539.610	27.029.531.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.201.678.495	6.794.552.071	12.636.414.413	13.636.347.278
Thuế, phí và lệ phí	-	-	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	188.958.880	241.013.318	188.958.880	241.013.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.930.467.393	173.988.129.063	299.426.054.293	330.063.980.326
Chi phí khác bằng tiền	226.308.440	381.065.601	496.889.583	560.250.262
	154.302.765.198	194.554.214.951	337.969.856.779	371.539.122.908

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	24.205.527.397	26.758.029.267
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	948.000.000	660.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	15.610.490.695	17.139.902.162
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.759.600.750	2.629.143.728
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	4.756.534.952	6.316.083.377
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	130.901.000	12.900.000
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	264.594.766.722	291.585.377.572
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.263.488.588	2.175.885.110
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	15.303.648.800	37.255.632.742
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	199.068.527.795	222.744.067.339
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.478.712.491	1.093.168.843
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.480.418.347	3.552.695.754
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	42.999.970.701	24.763.927.784
Thu nhập khác	444.871.499	1.336.212.969
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	321.466.072	887.143.848
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	2.428.562	364.999.446
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	120.976.865	84.069.675
Chi phí khác	-	1.140.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	1.140.000
Đi vay	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	70.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.214.465.754
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	1.214.465.754
Lãi cho vay	-	25.606.667
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	-	25.606.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.193.167.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	7.333.167.500	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	17.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	1.960.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.300.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	-	161.400.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	161.400.550.000
Rút vốn đầu tư vào công ty con	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	13.949.824.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	13.949.824.800	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	22.522.386.307	27.932.377.356
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.762.401.904	5.279.258.868
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	13.057.818.227	14.897.062.035
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	2.014.265.610	1.437.072.735
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	3.823.537.445	4.382.714.197
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	-	55.080.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	33.717.600	50.544.000
Phải thu ngắn hạn khác	961.507.329	720.751.639
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	597.616.495	360.427.173
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	40.376.156	37.718.646
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	323.514.678	322.605.820
Phải trả cho người bán ngắn hạn	136.821.526.178	248.531.527.834
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	33.556.718.383	54.829.356.527
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	68.280.311.305	154.840.447.630
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	21.019.046.218	29.888.534.654
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	5.928.632.766	4.145.245.876
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	999.154.281	470.495.336
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	7.037.663.225	4.357.447.811
Phải trả khác ngắn hạn	2.533.660.079	2.222.786.559
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	61.645.680	61.645.680
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	2.462.464.399	2.151.590.879
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	9.550.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.010.058.323	1.681.089.168
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	798.121.391	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	10.379.644.872	1.426.150.585
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.731.610.861	145.556.188
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	22.085.287	28.696.335
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	78.595.912	80.686.060

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024